BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

(đã được soát xét)

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Ký ngày: 28/8/2018 08:48:28

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 – 9
Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 29

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200580975, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải phòng cấp lần đầu ngày 09/03/2004. Thay đổi lần thứ 10, ngày 11/02/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Lê Quang Trung	Chủ tịch Hội đồng quản trị	
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 29/06/2018
Ông Nguyễn Chí Kiên	Thành viên Hội đồng quản trị	
Ông Vũ Phước Long	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 29//06/2018
Ông Vũ Trường Giang	Thành viên Hội đồng quản trị	
Bà Trịnh Thị Ngọc Biển	Thành viên Hội đồng quản trị	

BAN ĐIỀU HÀNH

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Tiến Sỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Bà Tạ Kim Chi	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Vũ Xuân Trường	Thành viên BKS
Bà Dương Thu Hiền	Thành viên BKS

Trụ sở đăng ký	Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.
Công ty Kiểm toán	Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty cổ phần Phát triển Hàng Hải (sau đây gọi tắt là "Văn phòng Công ty") phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính và kết quả kinh doanh giữa niên độ của Văn phòng Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty đính kèm, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại ngày 30/06/2018, kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành

SĐKKD:0200580975 - CTCP * CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI * Q.NGÔ QUYỀN - TP.HẢI PHÒNG

Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Dũng
Hải phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2018

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

Số : 641/BCKT/TC/NV8

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **- Các Cổ đông Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải**

- Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải

Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty cổ phần Phát triển Hàng hải được lập ngày 25/07/2018, từ trang 6 đến trang 29 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính đã được Ban Điều hành phê duyệt.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện các thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác.

Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự bảo đảm rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgiworldwide

Ý kiến của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét, chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn Phòng Công ty đã phản ánh trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ths.Nguyễn Bảo Trung
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy Chứng nhận ĐKHN kiểm toán :
0373 - 2014 - 126 - 1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)
Hà Nội, Ngày 25 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**133.032.270.885**	**127.803.182.394**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.01	**22.809.197.191**	**23.544.448.131**
111	1. Tiền		809.197.191	1.544.448.131
112	2. Các khoản tương đương tiền		22.000.000.000	22.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	V.02	**354.900.000**	**354.900.000**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		967.760.500	967.760.500
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)		(612.860.500)	(612.860.500)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**108.797.109.813**	**101.777.191.948**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	6.253.558.443	4.778.218.434
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		574.850.000	574.850.000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		100.616.433.405	94.838.919.385
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	1.373.619.545	1.606.555.709
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.05	*(21.351.580)*	*(21.351.580)*
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.06	**416.129.187**	**489.711.480**
141	1. Hàng tồn kho		416.129.187	489.711.480
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**654.934.694**	**1.636.930.835**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	264.120.767	368.173.068
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			121.832.605
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.11	390.813.927	1.146.925.162
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**38.929.071.769**	**40.416.281.714**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác			
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	**II. Tài sản cố định**		**16.269.554.303**	**16.992.629.161**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	16.269.554.303	16.992.629.161
222	*- Nguyên giá*		*47.880.306.102*	*47.291.570.648*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế(*)*		*(31.610.751.799)*	*(30.298.941.487)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	*- Nguyên giá*			
226	*- Giá trị hao mòn lũy kế(*)*			
227	3. Tài sản cố định vô hình			
228	*- Nguyên giá*			
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế(*)*			
230	**III. Bất động sản đầu tư**			
231	*- Nguyên giá*			
232	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*			
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**286.916.573**	**757.662.726**
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	V.09	286.916.573	757.662.726
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	V.02	**17.661.481.220**	**17.661.481.220**
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		5.400.000.000	5.400.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		33.594.424.002	33.594.424.002
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		*(21.332.942.782)*	*(21.332.942.782)*
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**4.711.119.673**	**5.004.508.607**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	4.711.119.673	4.996.042.010
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			8.466.597
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**171.961.342.654**	**168.219.464.108**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**27.916.980.467**	**22.871.981.719**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**27.916.980.467**	**22.871.981.719**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	3.651.324.236	2.413.473.461
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn			
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	199.722.262	
314	4. Phải trả công nhân viên			138.358.610
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.12	193.430.752	165.000.000
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.13	23.207.060.393	20.155.149.648
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		665.442.824	
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	**II. Nợ dài hạn**			
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn			
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**144.044.362.187**	**145.347.482.389**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.14	**144.044.362.187**	**145.347.482.389**
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*90.000.000.000*	*90.000.000.000*
411b	*Cổ phiếu ưu đãi*			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		20.000.000.000	20.000.000.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		(20.000)	(20.000)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		16.439.056.399	16.439.056.399
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.605.325.788	18.908.445.990
421a	*LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*14.926.139.810*	*19.794.461.525*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*2.679.185.978*	*(886.015.535)*
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**171.961.342.654**	**168.219.464.108**

Bùi Thị Thu Hà	**Đậu Anh Dũng**	**Nguyễn Văn Dũng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hải phòng, ngày 25 tháng 7 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	**17.702.720.854**	**16.520.534.549**
02	**2. Các khoản giảm trừ**			
02a	*- Chiết khấu bán hàng*			
02b	*- Giảm giá hàng bán*			
02c	*- Hàng bán bị trả lại*			
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ**	VI.02	**17.702.720.854**	**16.520.534.549**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	VI.03	**16.686.384.384**	**13.560.639.007**
20	**5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ**		**1.016.336.470**	**2.959.895.542**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	VI.04	**248.913.107**	**785.732.939**
22	**7. Chi phí tài chính**	VI.05	**1.328.830**	**(80.243.139)**
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*			
25	**8. Chi phí bán hàng**			
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	VI.06	**2.762.010.311**	**2.782.659.170**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD**		**(1.498.089.564)**	**1.043.212.450**
31	**11. Thu nhập khác**	VI.07		**4.000.000**
32	**12. Chi phí khác**			
40	**13. Lợi nhuận khác**			**4.000.000**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(1.498.089.564)**	**1.047.212.450**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	VI.08	**652.579.897**	**164.046.452**
52	**16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**		**8.466.597**	**481.898.951**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**(2.159.136.058)**	**401.267.047**
61	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**			
62	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**			

Bùi Thị Thu Hà	**Đậu Anh Dũng**	**Nguyễn Văn Dũng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hải phòng, ngày 25 tháng 7 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01/06/2018 đến 30/06/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***(1.498.089.564)***	***1.047.212.450***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		**1.100.123.678**	**299.705.048**
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư		1.311.810.312	1.171.492.540
03	- Các khoản dự phòng		-	(94.350.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		1.109.888	
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(212.796.522)	(777.437.492)
06	- Chi phí lãi vay			
08	***3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***(397.965.886)***	***1.346.917.498***
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(1.292.233.059)	(427.178.884)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		73.582.293	162.219.587
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		938.997.911	(933.368.465)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		388.974.638	204.685.714
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(616.863.356)	(140.600.000)
20	***Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh***		***(905.507.459)***	***212.675.450***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(41.430.115)	(17.057.694)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản			
23	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác			
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		212.796.522	795.493.048
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		***171.366.407***	***778.435.354***
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở			
33	3. Tiền thu từ đi vay			
34	4. Tiền trả nợ gốc vay			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu		-	(3.254.000.000)
40	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**		**-**	***(3.254.000.000)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(734.141.052)**	**(2.262.889.196)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**23.544.448.131**	**7.685.876.385**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(1.109.888)	
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**		**22.809.197.191**	**5.422.987.189**

Bùi Thị Thu Hà	**Đậu Anh Dũng**	**Nguyễn Văn Dũng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hải phòng, ngày 25 tháng 7 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200580975, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải phòng cấp lần đầu ngày 09/03/2014. Thay đổi lần thứ 10, ngày 11/02/2015.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ

3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê bãi, văn phòng;
- Dịch vụ Đại lý tàu biển; Dịch vụ Đại lý vận tải đường biển;
- Dịch vụ môi giới thuê tàu biển; Dịch vụ Logistics;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, khai thuê hải quan, kinh doanh xăng dầu;
- Dịch vụ cho thuê Container;

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng, kể từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong kỳ báo cáo bán niên, hoạt động của Văn phòng Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam

- Tại thời điểm 30/06/2018, Văn phòng công ty có 01(một) công ty liên kết. Tỉ lệ sở hữu và tỉ lệ quyền biểu quyết tại công ty liên kết lần lượt là 24% và 24%.

- Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty có 04(bốn) Chi nhánh. Cụ thể như sau:

TT	Tên Chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 3, Tòa nhà Lexington, 67 Mai Chí Thọ, Phường An Phú, Quận 2, tp Hồ Chí Minh
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại Vũng Tàu	Tầng 3, Tòa nhà Lexington, 67 Mai Chí Thọ, Phường An Phú, Quận 2, tp Hồ Chí Minh
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại Hà Nội	Tòa Nhà OCEAN PARK, Số 1 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Hà Nội.
4	Chi nhánh Cty CP Phát triển Hàng hải tại Quảng ninh	Số 7, Ngõ 6, Phố Hải Vân, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

7 Tuyên bố về khả năng so sánh

Báo cáo tài chính được lập bởi Văn phòng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – " Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính".

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt nam được quy đổi ra tỉ giá xấp xỉ với tỉ giá thực tế tại ngày giao dịch

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỉ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi Văn phòng công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỉ giá được nhận nhận vào doanh thu, chi phí trong kỳ

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Chứng khoán kinh doanh: là các loại chứng khoán được Văn phòng công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua, chi phí mua.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cổ phiếu các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính: Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính được trích lập cho từng khoản phải mục đầu tư, căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị của chúng trong điều kiện giả định không có khoản dự phòng nào được trích lập.

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính được thực hiện trích lập vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

5 Nguyên tắc kế toán Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập khi kết thúc niên độ kế toán

6 Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7 Nguyên tắc kế toán Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế, phần mềm máy tính. Được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất.

9 Nguyên tắc kế toán các khoản Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10 Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

11 Nguyên tắc kế toán Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12 Nguyên tắc kế toán Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13 Nguyên tắc kế toán Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Đối với trường hợp cho thuê tài sản, có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, doanh nghiệp có thể lựa chọn phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

+ Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;

+ Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;

+ Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;

+ Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Các doanh nghiệp ghi nhận doanh thu trên tổng số tiền nhận trước trong trường hợp này phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về:

+ Chênh lệch về doanh thu và lợi nhuận nếu ghi nhận theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê;

+ Ảnh hưởng của việc ghi nhận doanh thu trong kỳ đối với khả năng tạo tiền, rủi ro trong việc suy giảm doanh thu, lợi nhuận của các kỳ trong tương lai.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;

- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;

- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);

- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);

- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;

- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14 Nguyên tắc kế toán Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15 Nguyên tắc kế toán Chi phí quản lý doanh nghiệp, Chi phí bán hàng

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16 Nguyên tắc kế toán Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cở sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01 . TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	619.983.895	129.391.616
Tiền gửi không kỳ hạn(ii)	189.213.296	1.415.056.515
Khoản tương đương tiền(*)	22.000.000.000	22.000.000.000
Cộng	**22.809.197.191**	**23.544.448.131**

(*) Trong đó:

- Số tiền 2.000.000.000 đ tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng mua bán xăng dầu bị hạn chế và ràng buộc về điều kiện sử dụng

- Số tiền 20.000.000.000 đ là tiền Công ty Ngọc Việt chuyển cho hoạt động hợp tác tại Khu dân cư Bắc Rạch chiếc không được sử dụng vào mục đích khác.

02 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN(Xem tại Phụ lục số 01)

03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn(*)	**2.802.530.083**	**1.607.997.141**
Công ty cổ phần dịch vụ và kho vận Năm Sao	396.000.000	209.032.258
Công ty cổ phần Quang Hùng	580.250.000	444.770.000
Công ty TNHH dịch vụ Tiên Phong	79.035.250	147.247.025
Cty CP đầu tư và phát triển SACA	198.070.000	198.070.000
Cty TNHH Khai thác Container Việt Nam	717.637.410	636.522.510
Cty TNHH MTV Gemadept Hải Phòng	224.928.000	205.475.200
Cty TNHH thương mại và vận tải Tùng Phương		148.293.000
Cty TNHH VT hàng công nghệ cao tại HP	1.255.107.700	1.180.811.300
VOSA Hải Phòng	65.848.800	153.092.250
Các khách hàng khác (Có số dư nợ nhỏ hơn 10% tổng nợ phải thu)	2.736.681.283	1.454.904.891
Cộng(*)	**6.253.558.443**	**4.778.218.434**
(*) Trong đó: Phải thu các bên liên quan (Chi tiết tại TM số VIII 2.3a)	***2.039.485.969***	***2.043.289.743***

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng	657.000.000		659.930.000	
Phải thu khác	671.857.585		905.339.926	
Phải trả khác(Dư nợ)	44.761.960		41.285.783	
Cộng	**1.373.619.545**		**1.606.555.709**	

05 . NỢ XẤU(Xem phụ lục số 02)

06 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ dụng cụ	135.992.729		194.721.332	
Hàng hóa	280.136.458		294.990.148	
Cộng	**416.129.187**		**489.711.480**	

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	**264.120.767**	**368.173.068**
Hoạt động khai thác Bãi	18.401.026	32.043.655
Hoạt động vận chuyển	234.084.741	312.729.413
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.635.000	23.400.000
Dài hạn	**4.711.119.673**	**4.996.042.010**
Giá trị quyền sử dụng đất	4.339.616.867	4.385.377.345
Sửa chữa bãi Chùa Vẽ	371.502.806	610.664.665
Cộng	**4.975.240.440**	**5.364.215.078**

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 02)

09 . TÀI SẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cở bản dở dang		
Xe đầu kéo, rơ moóc	286.916.573	757.662.726
Cộng	**286.916.573**	**757.662.726**

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
CN Cty CP Phát triển hàng hải tại Vũng tàu	428.760.264	428.760.264
CN Cty CP container Việt Nam - XN cảng VICON	384.257.500	311.734.500
Cty TNHH VT hàng công nghệ cao tại HP	160.440.500	224.934.600
Cty xăng dầu khu vực 3 - TNHH một thành viên	1.837.068.369	811.285.169
Các nhà cung cấp khác(Có số dư nợ nhỏ hơn 10% Tổng nợ phải trả)	840.797.603	636.758.928
Cộng(*)	**3.651.324.236**	**2.413.473.461**
(*) Trong đó: Phải trả các bên liên quan (Xem tại TM số VIII 2.2b)	***161.117.167***	***323.741.267***

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã trả	Số cuối kỳ
THUẾ PHẢI NỘP	**(1.146.925.163)**	**2.081.848.380**	**1.126.014.882**	**(191.091.665)**
Thuế GTGT		517.839.467	487.244.139	30.595.328
Tiền thuê đất		792.760.000	623.633.066	169.126.934
Thuế môn bài		4.000.000	4.000.000	
Thuế TNDN	(1.137.756.500)	785.496.577		(352.259.923)
Thuế TNCN	(9.168.663)	(18.247.664)	11.137.677	(38.554.004)

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm

Ngắn hạn		
Chi phí phải trả ngắn han khác	193.430.752	165.000.000
Cộng	**193.430.752**	**165.000.000**

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	93.864.791	85.760.743
Cty Ngọc Việt (Hoạt động hợp tác dự án)	20.000.000.000	20.000.000.000
Cổ tức phải trả	2.700.000.000	
Thù lao HĐQT	156.000.000	18.000.000
Phải trả khác	257.195.602	51.388.905
Cộng	**23.207.060.393**	**20.155.149.648**

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 04)

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Danh sách cổ đông góp vốn	Tỉ lệ(%)	Số cuối kỳ	Tỉ lệ(%)	Số đầu năm
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	51%	45.900.000.000	51%	45.900.000.000
Các cổ đông khác	49%	44.100.000.000	49%	44.100.000.000
Cộng	**100%**	**90.000.000.000**	**100%**	**90.000.000.000**

14.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	90.000.000.000	90.000.000.000

14.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại		
Cổ phiếu phổ thông	2	2
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	8.999.998	8.999.998
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	**10.000 đ/CP**	**10.000 đ/CP**

14.5 Các Quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ Đầu tư phát triển	16.439.056.399	16.439.056.399
Cộng	**16.439.056.399**	**16.439.056.399**

15 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Ngoại tệ(USD)	5.588,54	4.595,84

VI THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

01 . DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
Hoạt động thương mại	6.561.704.291	4.709.604.718
Hoạt động cung cấp dịch vụ	11.141.016.563	11.810.929.831
Cộng	**17.702.720.854**	**16.520.534.549**
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan		
(Chi tiết tại TM số VIII 2.2a)	***5.090.259.838***	***9.051.306.056***

02 . DOANH THU THUẦN

	Kỳ này	Kỳ trước
Hoạt động thương mại	6.561.704.291	4.709.604.718
Hoạt động cung cấp dịch vụ	11.141.016.563	11.810.929.831
Cộng	**17.702.720.854**	**16.520.534.549**

03 . GIÁ VỐN

	Kỳ này	Kỳ trước
Hoạt động thương mại	6.301.381.382	4.460.675.509
Hoạt động cung cấp dịch vụ	10.385.003.002	9.099.963.498
Cộng	**16.686.384.384**	**13.560.639.007**

04 . DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	212.796.522	129.437.492
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	1.116.585	8.295.447
Cổ tức nhận được	35.000.000	648.000.000
Cộng	**248.913.107**	**785.732.939**

05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Hoàn nhập dự phòng		(94.350.000)
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	1.328.830	14.106.861
Cộng	**1.328.830**	**(80.243.139)**

06 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	1.680.573.421	1.420.376.376
Chi phí khấu hao	16.824.348	16.824.348
Chi phí mua ngoài	212.185.015	270.191.000
Chi phí bằng tiền	852.427.527	1.075.267.446
Cộng	**2.762.010.311**	**2.782.659.170**

07 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác		4.000.000
Cộng		**4.000.000**

08 CHI PHÍ THUẾ TNDN

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng thu nhập trước thuế (1)	**3.340.232.472**	**3.877.727.015**
Tổng thu nhập trước thuế VP	*(1.498.089.564)*	*1.047.212.450*
Tổng thu nhập trước thuế các CN	*4.838.322.036*	*2.830.514.565*
Các khoản điều chỉnh tăng(2)		
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	35.000.000	648.000.000
Tổng thu nhập tính thuế(4=1+2-3)	3.305.232.472	3.229.727.015
Thuế TNDN phải nộp(5=4x20%)	661.046.494	645.945.403
Thuế TNDN hoãn lại	8.466.597	481.898.951
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**652.579.897**	**164.046.452**

09 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân công	5.034.921.969	4.155.155.618
Chi phí nguyên vật liệu	2.290.454.518	4.397.136.701
Chi phí Khấu hao	1.311.810.312	1.171.492.540
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.259.642.854	3.243.429.595
Chi phí bằng tiền khác	1.250.183.660	3.312.544.915
Cộng	**13.147.013.313**	**16.279.759.369**

VIII THÔNG TIN KHÁC

01 . SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán bán niên đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

02 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

2.1 . CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	Công ty Mẹ
VOSA Hải Phòng	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt nam	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	Cùng Tổng Công ty
Công ty Vận tải biển Container Vinalines(VCSC)	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt nam	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần vận tải biển Vinalines	Cùng Tổng Công ty

2.2 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a . Giao dịch bán

Tên công ty	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam		4.949.496.544
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt nam(VOSA)	139.511.591	96.670.909
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	3.808.930.284	3.269.394.148
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	1.141.007.000	389.311.000
Công ty Vận tải biển Container Vinalines(VCSC)	810.963	346.433.455
Cộng	**5.090.259.838**	**9.051.306.056**

b . Giao dịch mua

Tên công ty	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam		8.934.275.000
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	145.855.000	
Cộng	**145.855.000**	**8.934.275.000**

2.3 . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a . Nợ phải thu khách hàng

Tên công ty	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	717.637.410	636.522.510
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam(VOSA)	65.848.800	153.092.250
CN Cty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao tại HP	1.255.107.700	1.180.811.300
Công ty Vận tải biển Container Vinalines(VCSC)	892.059	33.593.683
CN Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty DVHH Vinalines Hải Phòng		39.270.000
Cộng	**2.039.485.969**	**2.043.289.743**

b . Nợ phải trả người bán

Tên công ty	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	676.667	98.806.667
CN Cty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao tại HP	160.440.500	224.934.600
Cộng	**161.117.167**	**323.741.267**

03 THU NHẬP CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương và các khoản thu nhập	763.906.000	1.481.600.435
Cộng	**763.906.000**	**1.481.600.435**

04 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2017 đã được soát xét.

Bùi Thị Thu Hà	Đậu Anh Dũng	Nguyễn Văn Dũng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hải phòng, ngày 25 tháng 7 năm 2018

.02 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ 01

	Khoản mục đầu tư	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sau dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sau dự phòng
2.1	**ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**	**39.962.184.502**	**(21.945.803.282)**	**18.016.381.220**	**39.962.184.502**	**(21.945.803.282)**	**18.016.381.220**
	Đầu tư cổ phiếu	**967.760.500**	**(612.860.500)**	**354.900.000**	**967.760.500**	**(612.860.500)**	**354.900.000**
a)	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinaship	272.760.500	(251.460.500)	21.300.000	272.760.500	(251.460.500)	21.300.000
b)	Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam	195.000.000	(161.400.000)	33.600.000	195.000.000	(161.400.000)	33.600.000
c)	Công ty Cổ phần Vinalines Logistics	500.000.000	(200.000.000)	300.000.000	500.000.000	(200.000.000)	300.000.000
2.2	**ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**	**38.994.424.002**	**(21.332.942.782)**	**17.661.481.220**	**38.994.424.002**	**(21.332.942.782)**	**17.661.481.220**
a)	**Đầu tư vào công ty L/kết**	**5.400.000.000**	-	**5.400.000.000**	**5.400.000.000**	-	**5.400.000.000**
	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Hải Âu	5.400.000.000		5.400.000.000	5.400.000.000		5.400.000.000
b)	**Góp vốn vào đơn vị khác**	**33.594.424.002**	**(21.332.942.782)**	**12.261.481.220**	**33.594.424.002**	**(21.332.942.782)**	**12.261.481.220**
	Công ty TNHH Sửa chữa Tàu biển Vinalines	33.594.424.002	(21.332.942.782)	12.261.481.220	33.594.424.002	(21.332.942.782)	12.261.481.220
	TỔNG CỘNG	**39.962.184.502**	**(21.945.803.282)**	**18.016.381.220**	**39.962.184.502**	**(21.945.803.282)**	**18.016.381.220**

Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư

2.1	**Đầu tư cổ phiếu**	**Số lượng(Cổ phiếu)**	**Thị giá ngày 29/06/2018(Giá đóng cửa)**	**Dự phòng ước tính tại ngày 30/06/2018**	**Dự phòng đã ghi nhận tại ngày 30/06/2018**	**Chênh lệch**
a)	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinaship	15.000	1.300	(253.260.500)	(251.460.500)	(1.800.000)
b)	Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam	10.000	1.640	(178.600.000)	(161.400.000)	(17.200.000)
c)	Công ty Cổ phần Vinalines Logistics	50.000	5.900	(205.000.000)	(200.000.000)	(5.000.000)
	Cộng			**(636.860.500)**	**(612.860.500)**	**(24.000.000)**

PHỤ LỤC SỐ 02

06 NỢ XẤU

	CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Dư nợ gốc	Dự phòng	Giá trị sau dự phòng	Dư nợ gốc	Dự phòng	Giá trị sau dự phòng
1	Công ty TNHH TMDV Hàng hóa Việt Nam	10.938.720	(10.938.720)		10.938.720	(10.938.720)	
2	Cty Cổ phần Quốc tế Chiến Thắng	5.462.860	(5.462.860)		5.462.860	(5.462.860)	
3	Cty TNHH Mearsk Việt Nam	4.950.000	(4.950.000)		4.950.000	(4.950.000)	
4	Cty TNHH Tiếp Vận Quốc tế Denta	26.750.000		26.750.000	26.750.000		26.750.000
5	Cty TNHH Transworld GLS Việt Nam	1.783.320		1.783.320	1.783.320		1.783.320
	Cộng	**49.884.900**	**(21.351.580)**	**28.533.320**	**49.884.900**	**(21.351.580)**	**28.533.320**

PHỤ LỤC SỐ 03

07 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	**Nguyên giá TSCĐ**						
1	**Số đầu năm**	**22.171.870.064**	**9.904.556.904**	**14.777.457.318**	**52.231.818**	**385.454.544**	**47.291.570.648**
2	**Tăng trong kỳ**			**588.735.454**			**588.735.454**
	- Do mua sắm			588.735.454			588.735.454
3	**Giảm trong kỳ**						
	- Do thanh lý						
4	**Số cuối kỳ**	**22.171.870.064**	**9.904.556.904**	**15.366.192.772**	**52.231.818**	**385.454.544**	**47.880.306.102**
II	**Hao mòn TSCĐ**						
1	**Số đầu năm**	**12.596.889.315**	**9.904.556.904**	**7.359.808.906**	**52.231.818**	**385.454.544**	**30.298.941.487**
2	**Tăng trong kỳ**	**405.993.318**		**905.816.994**			**1.311.810.312**
	- Do trích khấu hao TSCĐ	405.993.318		905.816.994			1.311.810.312
3	**Giảm trong kỳ**						
	- Do thanh lý						
4	**Số cuối kỳ**	**13.002.882.633**	**9.904.556.904**	**8.265.625.900**	**52.231.818**	**385.454.544**	**31.610.751.799**
III	**Giá trị còn lại**						
1	**Số đầu năm**	**9.574.980.749**		**7.417.648.412**			**16.992.629.161**
2	**Số cuối kỳ**	**9.168.987.431**		**7.100.566.872**			**16.269.554.303**

18.a - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 04

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư Phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Năm trước						
1. Số dư đầu năm	**90.000.000.000**	**20.000.000.000**	**(20.000)**	**16.439.056.399**	**14.625.328.323**	**141.064.364.722**
2. Số tăng trong năm					**4.353.208.723**	**4.353.208.723**
- Lãi/(Lỗ) trong năm					(886.015.535)	(886.015.535)
- Lãi/(Lỗ) các CN trong năm					5.239.224.258	5.239.224.258
3. Số giảm trong năm					**70.091.056**	**28.982.482**
- Phân phối lợi nhuận					28.982.482	28.982.482
- Khác					41.108.574	41.108.574
4. Số cuối năm	**90.000.000.000**	**20.000.000.000**	**(20.000)**	**16.439.056.399**	**18.908.445.990**	**145.347.482.389**
Năm nay						
1. Số dư đầu năm	**90.000.000.000**	**20.000.000.000**	**(20.000)**	**16.439.056.399**	**18.908.445.990**	**145.347.482.389**
2. Số tăng trong kỳ					**2.679.185.978**	**2.679.185.978**
- Lãi/(Lỗ) trong kỳ					(2.159.136.058)	(2.159.136.058)
- Lãi/(Lỗ) các CN trong kỳ					4.838.322.036	4.838.322.036
3. Số giảm trong kỳ(*)					**3.982.306.180**	**3.982.306.180**
- Trích lập các quỹ					1.282.306.180	1.282.306.180
- Trả cổ tức					2.700.000.000	2.700.000.000
4. Số cuối kỳ	**90.000.000.000**	**20.000.000.000**	**(20.000)**	**16.439.056.399**	**17.605.325.788**	**144.044.362.187**